

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2024/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày

08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4075/TTr-SNN ngày 14 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Chủ sở hữu vật nuôi phải di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

d) Chủ thể có quyền khác đối với tài sản liên quan đến việc bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III, IV kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Đối với các loại cây trồng không có tên tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Quyết định này thì cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định khối lượng, giá trị thiệt hại thực tế và các quy định của pháp luật để lập đơn giá bồi thường, hỗ trợ trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt cùng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển (Cây con trong vườn ươm, cây trồng bằng giá thể, cây trồng trong chậu, cây trồng làm cảnh) thì chủ sở hữu cây trồng chỉ được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại.

Đối với cây lâm nghiệp khi kiểm đếm thực tế xuất hiện những cây trồng chưa có trong bảng đơn giá thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12619-2:2019 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố 5 nhóm (từ nhóm I đến nhóm V) cho các loại gỗ sử dụng khác; Phụ lục I Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp để xác định đơn giá.

2. Đối với các loại cây mọc tự nhiên (*cây không nằm trong đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt*) nhưng được chăm sóc, bảo vệ thì tính bồi thường bằng đơn giá cây cùng loại, cùng nhóm hoặc có giá trị tương đương.

3. Phương pháp tính diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng thu hoạch của các loại cây trồng hàng năm (*trồng trần, trồng xen, trồng gói, trồng lưu gốc*), cây lâu năm (*trồng tập trung, phân tán*) thực hiện theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản hướng dẫn Luật Thống kê hiện hành. Số liệu về năng suất, sản lượng theo Niên giám thống kê được phát hành tại thời điểm kiểm đếm giải phóng mặt bằng.

Đối với diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Tính một lần diện tích. Trường hợp trên một diện tích trồng hơn 01 (một) loại cây xen nhau, diện tích gieo trồng được tính cho cả cây trồng chính và cây trồng xen nhưng không vượt quá mật độ quy định của mỗi loại cây và không vượt quá 02 (hai) lần diện tích canh tác.

4. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có nội dung chưa phù hợp, mới phát sinh hoặc các yếu tố hình thành đơn giá có biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên.

5. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Quyết định này sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

2. Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Quy định chuyên tiếp

Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định đã phê duyệt.

Đối với trường hợp chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG
THUỘC LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

I. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG

TT	Loại cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
A	RỪNG TRỒNG	
I	Cây sinh trưởng nhanh	
1	Cây Keo, Bạch đàn	
1.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
-	Năm thứ nhất	26.162
-	Năm thứ hai	38.378
-	Năm thứ ba	50.780
1.2	Rừng trồng có trữ lượng	
-	Từ năm thứ tư trở đi	= 50.780 đồng/cây +(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m ³)
2	Cây Mỡ	
2.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
-	Năm thứ nhất	26.890
-	Năm thứ hai	39.106
-	Năm thứ ba	51.508
2.2	Rừng trồng có trữ lượng	
-	Từ năm thứ tư trở đi	= 51.508 đồng/cây+(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.100.000 đồng/m ³)
3	Cây Bò đê	
3.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
-	Năm thứ nhất	26.794
-	Năm thứ hai	39.010
-	Năm thứ ba	49.848
3.2	Rừng trồng có trữ lượng	
-	Từ năm thứ tư trở đi	= 49.848 đồng/cây+(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.100.000 đồng/m ³)

TT	Loại cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
4	Các loài khác	
4.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
-	Năm thứ nhất	26.615
-	Năm thứ hai	38.831
-	Năm thứ ba	50.712
4.2	Rừng trồng có trữ lượng	
-	Từ năm thứ tư trở đi	= 50.712 đồng/cây+(Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x giá gỗ của loài cây theo quy định tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 đồng/m ³)
II	Cây sinh trưởng chậm	
1	Lìm xanh	
1.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
-	Năm thứ nhất	47.557
-	Năm thứ hai	63.820
-	Năm thứ ba	80.380
-	Năm thứ tư	85.149
-	Năm thứ năm	89.918
1.2	Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ sáu trở đi)	
-	D<25 cm	= 89.918 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 6.700.000 đồng/m ³)
-	25 cm ≤ D < 50 cm	= 89.918 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 10.800.000 đồng/m ³)
-	D ≥ 50 cm	= 89.918 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 14.000.000 đồng/m ³)
2	Trám đen + Trám trắng	
2.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
-	Năm thứ nhất	47.777
-	Năm thứ hai	64.040
-	Năm thứ ba	80.600
-	Năm thứ tư	85.369
-	Năm thứ năm	90.138

TT	Loại cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
2.2	Rừng trồng có trữ lượng	
-	Từ năm thứ sáu trở đi	= 90.138 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.300.000 đồng/m ³)
3	Lát hoa	
3.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
-	Năm thứ nhất	47.007
-	Năm thứ hai	63.270
-	Năm thứ ba	79.830
-	Năm thứ bốn	84.599
-	Năm thứ năm	89.368
3.2	Rừng trồng có trữ lượng	
-	Từ năm thứ sáu trở đi	= 89.368 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 9.500.000 đồng/m ³)
4	Giổi xanh	
4.1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
-	Năm thứ nhất	48.327
-	Năm thứ hai	64.590
-	Năm thứ ba	81.150
-	Năm thứ tư	85.919
-	Năm thứ năm	90.688
4.2	Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ sáu trở đi)	
-	D < 25 cm	= 90.688 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 6.300.000 đồng/m ³)
-	25 cm ≤ D < 50 cm	= 90.688 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 9.100.000 đồng/m ³)
-	D ≥ 50 cm	= 90.688 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 13.000.000 đồng/m ³)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
5	Xoan	
5.1	<i>Rừng trồng chưa có trữ lượng</i>	
-	Năm thứ nhất	49.378
-	Năm thứ hai	65.641
-	Năm thứ ba	82.202
-	Năm thứ tư	86.971
-	Năm thứ năm	91.740
5.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	
-	Từ năm thứ sáu trở đi	= 91.740 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 1.400.000 đồng/m ³)
6	Gáo	
6.1	<i>Rừng trồng chưa có trữ lượng</i>	
-	Năm thứ nhất	24.501
-	Năm thứ hai	34.666
-	Năm thứ ba	45.016
-	Năm thứ tư	47.997
-	Năm thứ năm	50.977
6.2	<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	
-	Từ năm thứ sáu trở đi	= 50.977 đồng/cây+ (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.100.000 đồng/m ³)
7	Các loài khác (Thông,...)	
7.1	<i>Rừng trồng chưa có trữ lượng</i>	
-	Năm thứ nhất	44.091
-	Năm thứ hai	59.338
-	Năm thứ ba	74.863
-	Năm thứ tư	79.334
-	Năm thứ năm	83.805

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
7.2	Rừng trồng có trữ lượng	
-	Từ năm thứ sáu trở đi	= 83.805 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x giá gỗ trung bình quy định tại Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 đồng/m ³)
III	Quế	
1	Rừng trồng chưa có trữ lượng	
-	Năm thứ nhất	24.777
-	Năm thứ hai	32.406
-	Năm thứ ba	40.095
-	Năm thứ tư	41.049
-	Năm thứ năm	42.003
2	Rừng trồng có trữ lượng (từ năm thứ sáu trở đi)	
-	D < 25 cm	= 42.003 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 910.000 đồng/m ³) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg)
-	25 cm ≤ D < 50 cm	= 42.003 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 2.000.000 đồng/m ³) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg)
-	D ≥ 50 cm	= 42.003 đồng/cây + (Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 3.500.000 đồng/m ³) + (Khối lượng vỏ tươi của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB x 25.000 đồng/kg)
B	RỪNG TỰ NHIÊN	
I	Nhóm gỗ quý, hiếm, đặc biệt	
1	Muồng đen	= (4.620.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
2	Lát hoa	= (9.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
3	Nghiến	
-	D<25 cm	= (3.800.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤D<50cm	= (7.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D≥50cm	= (10.200.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
4	Lim xanh	
-	D<25 cm	= (6.700.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤D<50cm	= (10.800.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D ≥ 50cm	= (14.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm
II	Gỗ nhóm I	
1	Sao đen	= (4.300.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
2	Trai	= (7.700.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
3	Các loại khác	
-	D<25 cm	= (4.200.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤D<35cm	= (7.600.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	35 cm ≤D<50cm	= (10.600.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D≥ 50cm	= (16.300.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
III	Gỗ nhóm II	
1	Chò chỉ	
-	D<25 cm	= (2.900.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤D<50cm	= (4.100.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D≥ 50cm	= (9.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
2	Bằng Lăng	= (3.800.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
3	Giổi	
-	D<25 cm	= (6.300.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤D<50cm	= (9.100.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D ≥ 50cm	= (13.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
4	Long não (Dạ hương)	= (6.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
5	Các loại khác	
-	D<25 cm	= (3.400.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤D<50cm	= (6.300.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D≥ 50cm	= (10.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
IV	Gỗ nhóm III	
1	Re hương	= (4.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
2	Lim xẹt (Lim vang)	= (4.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
3	Xoan đào	= (3.100.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
4	Kháo vàng	= (2.200.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
5	Thông ba lá	= (2.900.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
6	Thông nạng	
-	D < 35 cm	= (1.800.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D ≥ 35 cm	= (3.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
7	Các loại khác	
-	D < 25 cm	= (1.700.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤ D < 35 cm	= (3.300.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	35 cm ≤ D < 50 cm	= (5.600.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D ≥ 50 cm	= (7.700.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
V	Gỗ nhóm IV	
1	Gáo vàng	= (2.100.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
2	Vạng trứng	= (2.800.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
3	Phay	= (1.900.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
4	Sau sau	= (700.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
5	Chò xanh	= (5.000.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
6	Sấu	= (8.820.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
7	Các loại khác	
-	D < 25 cm	= (1.300.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤ D < 35 cm	= (2.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	35 cm ≤ D < 50 cm	= (3.900.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D ≥ 50 cm	= (5.200.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
VI	Gỗ nhóm V	
1	Đa xanh (Bộp)	= (4.100.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
2	Các loại khác	
-	D < 25 cm	= (1.260.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	25 cm ≤ D < 50 cm	= (2.500.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
-	D ≥ 50 cm	= (4.400.000 đồng/m ³ x Khối lượng gỗ thực tế của cây tại thời điểm kiểm đếm GPMB)
C	CÁC LOÀI CÂY LÂM NGHIỆP KHÁC	
1	Tre	
-	D < 5 cm	7.700
-	5 cm ≤ D < 6 cm	12.600
-	6 cm ≤ D < 10 cm	21.000
-	D ≥ 10 cm	30.000
2	Trúc	7.000
3	Nứa	
-	D < 7 cm	2.800
-	D ≥ 7 cm	5.600
4	Mai	
-	D < 6 cm	12.600
-	6 cm ≤ D < 10 cm	21.000
-	D ≥ 10 cm	30.000

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
5	Vầu	
-	D < 6cm	7.700
-	6cm ≤ D < 10cm	14.700
-	D ≥ 10cm	21.000
6	Giang	
-	D < 6cm	4.200
-	6cm ≤ D < 10cm	7.000
-	D ≥ 10cm	12.600
7	Lồ ô	
-	D < 6cm	5.600
-	6cm ≤ D < 10cm	10.500
-	D ≥ 10cm	15.000
8	Cọ	
-	Năm thứ nhất	46.533
-	Năm thứ hai	63.446
-	Năm thứ ba	80.007
-	Năm thứ tư	84.779
-	Từ năm thứ năm trở đi	89.545
D	CÂY ĐƯỢC LIỆU	
1	Ba kích	
-	Năm thứ nhất	11.925
-	Năm thứ hai	17.290
-	Từ năm thứ ba trở đi	20.697
2	Sa nhân tím	
-	Năm thứ nhất	10.775
-	Năm thứ hai	16.690
-	Từ năm thứ ba trở đi	20.647

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
3	Đinh lăng	
-	Năm thứ nhất	18.216
-	Năm thứ hai	20.370
-	Từ năm thứ ba trở đi	22.367
4	Khôi tía	
-	Năm thứ nhất	22.381
-	Năm thứ hai	25.530
-	Từ năm thứ ba trở đi	28.287
5	Hà thủ ô đỏ	
-	Năm thứ nhất	16.281
-	Từ năm thứ hai trở đi	18.320
6	Xuyên Khung	
-	Giai đoạn từ lúc mới trồng đến 6 tháng	13.360
-	Giai đoạn từ 6 tháng đến thu hoạch	19.086

II. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN CÂY LÂM NGHIỆP TRONG VƯỜN ƯƠM (Áp dụng đối với cây con có bầu)

TT	Khối lượng cây giống trong vườn ươm	Số tiền bồi thường chi phí di chuyển (đồng/cây)
1	Vận chuyển cây con bầu dưới 0,5kg (bầu 7x12cm)	1.189
2	Vận chuyển cây con bầu từ 0,5kg đến 0,8kg (bầu 9x13cm)	2.366
3	Vận chuyển cây con bầu trên 0,8 kg đến 1,2kg (bầu 10x15cm)	3.957
4	Vận chuyển cây con bầu trên 1,2 kg đến 1,5kg (bầu 13x18cm)	5.338
5	Vận chuyển cây con bầu trên 1,5 kg đến 2,0kg (bầu 18x22cm)	7.172
6	Vận chuyển cây con bầu trên 2,0 kg (bầu 22x25cm)	6.954

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG
THUỘC LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND, ngày tháng năm 2024 của
UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Cách xác định đường kính gốc cây lâu năm

Việc bồi thường đối với cây trồng dựa trên tiêu thức đường kính gốc được xác định cụ thể như sau:

- Đối với cây trồng hạt hoặc chiết cành: Đường kính gốc của cây được đo sát phía trên phần rễ nổi (cổ rễ), nếu cây không có rễ nổi thì đường kính gốc được đo sát mặt đất.

- Đối với cây trồng bằng phương pháp ghép cành: Đường kính gốc của cây được đo cách mặt đất 15 cm.

- Trường hợp cây có nhiều thân mọc trên một gốc sát mặt đất thì đường kính gốc được xác định bằng đường kính của từng thân cây cộng lại (đo cách mặt đất 15 cm).

2. Cây che bóng cho cây chè

Cây che bóng cho cây chè được quy định như những cây có tán thưa nhằm che bóng cho cây chè tận dụng đất đai, chống xói mòn, bảo vệ đất, đảm bảo điều kiện cho cây chè sinh trưởng và phát triển như cây muồng, hoa hòe,... Mật độ trồng cây che bóng tối đa không quá 200 cây/ha.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	CÂY HẰNG NĂM		
1	Lúa	Đồng/m ²	7.000
2	Ngô	Đồng/m ²	6.300
3	Sắn	Đồng/m ²	8.300
4	Khoai lang	Đồng/m ²	8.900
5	Khoai tây	Đồng/m ²	20.400
6	Khoai sọ, khoai mỡ, khoai môn	Đồng/m ²	21.900
7	Đậu tương	Đồng/m ²	6.300
8	Lạc	Đồng/m ²	8.600
9	Vừng (mè)	Đồng/m ²	6.300
10	Đỗ xanh, đỗ đen	Đồng/m ²	9.300

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
11	Cỏ Voi	Đồng/m ²	16.200
12	Nhóm rau ăn lá: Rau muống, cải các loại, mùng toi, bắp cải, rau dền, súp lơ và nhóm rau lấy lá khác: xà lách, rau diếp, rau đay...	Đồng/m ²	23.000
13	Dưa lấy quả: Dưa hấu, dưa lê, dưa bở....	Đồng/m ²	32.000
14	Dưa vằn lưới (Dưa vàng)	Đồng/m ²	78.000
15	Nhóm rau lấy quả: Dưa chuột, cà chua, bí đỏ, bí xanh, bầu, mướp, su su, mướp đắng, dưa gang, mướp Nhật...	Đồng/m ²	24.000
16	Nhóm rau lấy củ, rễ, thân: Su hào, cà rốt, củ cải, tỏi lấy củ, hành tây, rau cần ta, tỏi tây, cần tây, củ đậu, củ dền, ...	Đồng/m ²	28.000
17	Nhóm cây rau gia vị (ớt cay, riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau thơm, húng, thì là, lá mơ,)	Đồng/m ²	25.000
18	Nhóm rau các loại khác	Đồng/m ²	24.000
19	Mía (Mật độ không quá 100.000 cây/ha)	Đồng/m ²	100.000
20	Thuốc lá	Đồng/m ²	12.300
21	Dong riềng	Đồng/m ²	30.000
22	Hoa Lay ơn, hoa Huệ	Đồng/m ²	160.000
23	Hoa Loa kèn (Hoa Bách hợp)	Đồng/m ²	125.000
24	Hoa Cúc, Thược dược	Đồng/m ²	184.000
25	Hoa Hồng	Đồng/m ²	85.000
26	Hoa Lily	Đồng/m ²	561.000
27	Hoa Đồng tiền	Đồng/m ²	247.000
28	Hoa Sen	Đồng/m ²	14.000
29	Chuối (Mật độ không quá 2.000 khóm/ha)	Đồng/khóm	104.000
30	Đu đủ (Mật độ không quá: 2.000 cây/ha)	Đồng/cây	400.000
31	Dứa	Đồng/m ²	15.800
32	Sâm bố chính	Đồng/m ²	100.800

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
33	Gừng	Đồng/m ²	101.000
34	Nghệ	Đồng/m ²	32.000
35	Hoa Actiso đỏ (Habiscuc sabdariffa L.);	Đồng/m ²	20.600
36	Giảo cổ lam, Kim ngân, Hương nhu	Đồng/m ²	12.300
37	Diệp hạ châu, Bông mã đề	Đồng/m ²	45.000
38	Cây lấy sợi (bông, đay, gai xanh, cói)	Đồng/m ²	4.500
B	CÂY LÂU NĂM		
39	Chè		
-	Cây có đường kính gốc từ < 0,5 cm, cao ≥ 30 cm	Đồng/m ²	26.000
-	Cây có đường kính gốc từ 0,5 cm đến 1 cm	Đồng/m ²	37.000
-	Cây có đường kính gốc > 1 cm đến 1,5 cm	Đồng/m ²	43.000
-	Cây có đường kính gốc > 1,5 cm	Đồng/m ²	47.000
40	Bưởi, Phật thủ (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 30 cm	Đồng/cây	53.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 2 cm	Đồng/cây	91.000
-	Cây có đường kính gốc > 2 cm đến 3 cm	Đồng/cây	127.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	181.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 15 cm	Đồng/cây	650.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	1.100.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm	Đồng/cây	1.610.000
41	Nhãn (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	58.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	99.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	128.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	170.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 10 cm	Đồng/cây	650.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.250.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	2.000.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm đến 35 cm	Đồng/cây	2.600.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Đồng/cây	3.235.000
42	Vải (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 50 cm	Đồng/cây	47.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	89.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	124.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	166.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 10 cm	Đồng/cây	550.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	1.050.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	1.650.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm đến 35 cm	Đồng/cây	2.150.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Đồng/cây	2.600.000
43	Lê, Mận, Đào, Mơ (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 50 cm	Đồng/cây	37.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	87.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	122.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	162.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 15 cm	Đồng/cây	340.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	460.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm đến 30 cm	Đồng/cây	530.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	650.000
44	Cam, Quýt, Chanh, Quất (Mật độ không quá 625 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 25 cm	Đồng/cây	46.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 2 cm	Đồng/cây	75.000
-	Cây có đường kính gốc > 2 cm đến 3 cm	Đồng/cây	107.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 4 cm	Đồng/cây	217.000
-	Cây có đường kính gốc > 4 cm đến 7 cm	Đồng/cây	230.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 10 cm	Đồng/cây	380.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm	Đồng/cây	530.000
45	Thanh long (Mật độ không quá 1.100 trụ/ha)		
-	Cây mới trồng có thân cao \geq 25 cm	Đồng/trụ	159.000
-	Cây chưa cho thu hoạch quả, cao \geq 1 m	Đồng/trụ	197.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/trụ	405.000
46	Ổi (Mật độ không quá 600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 30 cm	Đồng/cây	37.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	53.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	78.000
-	Cây có đường kính gốc \geq 5 cm	Đồng/cây	365.000
47	Mít (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 50 cm	Đồng/cây	42.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	94.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 7 cm	Đồng/cây	137.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 12 cm	Đồng/cây	203.000
-	Cây có đường kính gốc > 12 cm đến 20 cm	Đồng/cây	600.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	1.050.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm đến 40 cm	Đồng/cây	1.500.000
-	Cây có đường kính gốc > 40 cm	Đồng/cây	2.085.000
48	Na (Mật độ không quá 1.100 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 25 cm	Đồng/cây	77.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1cm đến 3 cm	Đồng/cây	97.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	245.000
-	Cây có đường kính gốc > 5cm đến 10 cm	Đồng/cây	300.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm	Đồng/cây	700.000
49	Bơ (Mật độ không quá 200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 50 cm	Đồng/cây	35.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	103.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	135.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	245.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm	Đồng/cây	410.000
50	Chanh leo (Mật độ không quá 1.300 cây/ha)		
-	Cây mới trồng cao \geq 60 cm	Đồng/cây	25.000
-	Cây cao > 1 m, chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	172.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/cây	187.000
51	Hồng ăn quả (Mật độ không quá 600 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 35 cm	Đồng/cây	58.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	78.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	120.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 7 cm	Đồng/cây	256.000
-	Cây có đường kính gốc > 7 cm đến 15 cm	Đồng/cây	350.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	750.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm đến 35 cm	Đồng/cây	1.200.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Đồng/cây	1.605.000
52	Nho (Mật độ không quá 2.000 cây/ha)		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây mới trồng cao ≥ 60 cm	Đồng/cây	125.000
-	Cây cao > 80 cm, chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	270.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/cây	712.000
53	Vú sữa (Mật độ không quá 100 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	75.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	186.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	297.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	437.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	550.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	650.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	710.000
54	Xoài (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 50 cm	Đồng/cây	58.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 5 cm	Đồng/cây	112.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	171.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 15 cm	Đồng/cây	350.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 25 cm	Đồng/cây	750.000
-	Cây có đường kính gốc > 25 cm đến 35 cm	Đồng/cây	1.200.000
-	Cây có đường kính gốc > 35 cm	Đồng/cây	1.984.000
55	Dừa, Cau, Trứng gà, Doi, Sung, Dâu da xoan, Cọ dầu, Móc mật, Lựu, Thị, Chay, Cóc, Roi, Khế, Me, Muồng, Quáo, Me, Dâu ăn quả, Nhót (Mật độ không quá 180 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao ≥ 30 cm	Đồng/cây	30.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	82.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	131.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	180.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	308.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm	Đồng/cây	468.000
56	Táo (Mật độ không quá 500 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 30 cm	Đồng/cây	50.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	80.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm, chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	232.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/cây	478.000
57	Hồng xiêm (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 50 cm	Đồng/cây	75.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	105.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	293.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 15 cm	Đồng/cây	550.000
-	Cây có đường kính gốc > 15 cm đến 30 cm	Đồng/cây	1.050.000
-	Cây có đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	1.550.000
58	Gấc (Mật độ không quá 1.200 cây/ha)		
-	Cây mới trồng cao \geq 30 cm	Đồng/cây	35.000
-	Cây cao > 1 m, chưa cho thu hoạch quả	Đồng/cây	125.000
-	Cây cho thu hoạch quả	Đồng/cây	225.000
59	Mắc ca (Mật độ không quá 400 cây/ha)		
-	Cây mới trồng có đường kính gốc < 1 cm, cao \geq 30 cm	Đồng/cây	75.000
-	Cây có đường kính gốc từ 1 cm đến 3 cm	Đồng/cây	131.000
-	Cây có đường kính gốc > 3 cm đến 5 cm	Đồng/cây	191.000
-	Cây có đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	257.000
-	Cây có đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	623.000
-	Cây có đường kính gốc > 20 cm	Đồng/cây	1.080.000
60	Tre lục trúc (Mật độ không quá 700 khóm/ha)		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
-	Cây chưa cho thu hoạch măng	Đồng/khóm	238.000
-	Cây cho thu hoạch măng	Đồng/khóm	429.000
61	Ba kích	Đồng/m ²	210.000
62	Hà thủ ô	Đồng/m ²	600.000
63	Cà gai leo	Đồng/m ²	150.000
64	Thìa canh	Đồng/m ²	73.000
65	Đinh lăng	Đồng/m ²	53.000
66	Hoa nhài	Đồng/m ²	150.000
67	Hoa hoè (Mật độ không quá 200 cây/ha)		
-	Cây trồng đường kính gốc ≤ 2 cm	Đồng/cây	19.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 2 cm đến 5 cm	Đồng/cây	26.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	156.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	260.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 20 cm	Đồng/cây	400.000
68	Muông (Mật độ không quá 200 cây/ha)		
-	Cây trồng đường kính gốc ≤ 5 cm	Đồng/cây	21.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 5 cm đến 10 cm	Đồng/cây	27.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 10 cm đến 20 cm	Đồng/cây	66.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm	Đồng/cây	156.000
-	Cây trồng đường kính gốc > 30 cm	Đồng/cây	210.000
C	BỒI THƯỜNG CHI PHÍ DI CHUYỂN ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG CHƯA CHO THU HOẠCH NHƯNG CÓ THỂ DI CHUYỂN (Cây con trong vườn ươm, cây trồng bằng giá thể, cây trồng trong chậu, cây trồng làm cảnh)		
I	Đối với cây có đường kính gốc dưới 5 cm		
1	Thuê đào cây	Đồng/cây	6.500
2	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	3.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3	Thuê xe chuyển cây (Áp dụng số lượng từ 5 cây trở lên)	Đồng/km	10.000
II	Đối với cây có đường kính gốc từ 5-10 cm		
1	Thuê đào cây	Đồng/cây	20.000
2	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	15.000
3	Thuê xe ô tô chuyển cây	Đồng/km	10.000
III	Đối với cây có đường kính gốc >10 cm đến 20 cm		
1	Thuê đào cây	Đồng/cây	60.000
2	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	30.000
3	Thuê xe cẩu chuyển cây (Ca: 8 tiếng)	Đồng/ca	1.000.000
IV	Đối với cây có đường kính gốc > 20 cm đến 30 cm		
1	Thuê đào cây	Đồng/cây	150.000
2	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	70.000
3	Thuê xe cẩu chuyển cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	1.000.000
V	Đối với cây có đường kính gốc > 30 cm đến 50 cm		
1	Thuê đào cây	Đồng/cây	250.000
2	Thuê đào hố trồng lại	Đồng/hố	100.000
3	Thuê xe cẩu chuyển cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	1.000.000
VI	Đối với cây có đường kính gốc > 50 cm		
1	Thuê đào cây có đường kính gốc > 50cm đến 100 cm (Đối với cây có đường kính gốc >100 cm, cứ tăng thêm đường kính từ 10 cm trở lên	Đồng/cây	500.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	thì tăng thêm tiền công 80.000 đồng/cây)		
2	Thuê đào hố trồng lại	Khối đất	150.000
3	Thuê xe cẩu chuyển cây (1 ca thuê xe cẩu là 8 tiếng)	Đồng/ca	1.000.000
VII	Cây trồng trong bầu (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 13x11cm		
1	Thuê bốc xếp	Đồng/bầu	150
2	Thuê xe chuyển (Áp dụng số lượng từ 1000 bầu trở lên)	Đồng/km	10.000
VIII	Cây trồng trong bầu (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 15x12cm		
1	Thuê bốc xếp	Đồng/bầu	200
2	Thuê xe chuyển (Áp dụng số lượng từ 500 bầu trở lên)	Đồng/km	10.000
IX	Cây trồng trong bầu (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 15x20 cm		
1	Thuê bốc xếp	Đồng/bầu	300
2	Thuê xe di chuyển (Áp dụng số lượng từ 500 chậu trở lên)	Đồng/km	10.000
X	Cây trồng trong bầu (hoặc chậu) có đường kính bầu (hoặc chậu) từ 20x30 cm		
1	Thuê bốc xếp	Đồng/bầu	350
2	Thuê xe di chuyển (Áp dụng số lượng từ 300 chậu trở lên)	Đồng/km	10.000

Phụ lục III**MỨC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN**

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Giải thích từ ngữ

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 3 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản (*Sau đây gọi là nuôi bán thâm canh*).

b) Nuôi trồng thủy sản thâm canh là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản (*Sau đây gọi là nuôi thâm canh*).

2. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản**2.1. Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản**

Mức bồi thường thiệt hại với vật nuôi là thủy sản được tính như sau:

$$M = \frac{S(V) \times \text{ĐG}}{T} \times t$$

Trong đó:

M: Mức bồi thường (đồng).

S: Diện tích thực nuôi bị thu hồi (m²) (trừ nuôi lồng bè, bè).

V: Thể tích thực nuôi bị thu hồi (m³) (đối với nuôi lồng bè, bè).

ĐG: Đơn giá bồi thường thiệt hại (được quy định tại Mục 3 Phụ lục này).

T: Thời gian nuôi/vụ (được quy định tại Mục 3 Phụ lục này).

t: Thời gian nuôi thực tế.

Dấu x: Phép nhân; dấu gạch ngang: Phép chia; dấu (): Hoặc.

2.2. Quy định về một số trường hợp trong tính toán bồi thường

a) Trường hợp không xác định được thời gian thả nuôi thực tế, thì tại thời điểm thống kê, kiểm đếm thời gian thả nuôi thực tế tính là một tháng.

b) Trường hợp không xác định được nuôi thâm canh, nuôi bán thâm canh, loài thủy sản thả nuôi thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường lấy đơn giá nuôi ghép nhiều loài thủy sản của nuôi bán thâm canh để tính đơn giá bồi thường.

c) Trường hợp thời gian nuôi thực tế (t) lớn hơn thời gian nuôi/vụ nuôi (T) thì tính thời gian nuôi thực tế tối đa tính bằng thời gian nuôi/vụ (t=T).

3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian nuôi /vụ (tháng)	Đơn giá (đồng)
I	NUÔI BÁN THÂM CANH			
1	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m ²	8	25.000
2	Cá Chép	m ²	10	20.000
3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	12	15.000
4	Cá Trắm cỏ	m ²	10	24.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	12	15.000
6	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m ²	18	618.000
7	Cá Hồi vân	m ²	12	602.000
8	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn	m ²	18	113.000
9	Lươn	m ²	10	472.000
10	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m ²	6	326.000
11	Tôm càng xanh	m ²	6	21.000
12	Nuôi ghép nhiều loài thủy sản	m ²	10	22.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác	m ²	12	15.000
II	NUÔI THÂM CANH			
1	Cá rô phi xanh/Rô phi vằn/Diêu hồng	m ²	8	44.000
2	Cá Chép	m ²	10	37.000

3	Cá Trôi Ấn Độ/Trôi mrigal/Trôi ta/Trôi Trường Giang	m ²	12	23.000
4	Cá Trắm cỏ	m ²	10	38.000
5	Cá Mè hoa/Mè trắng Hoa Nam/Mè trắng Việt Nam	m ²	12	22.000
6	Cá Tầm Xibêri/ Tầm Sterlet/ Tầm Nga/Tầm Beluga	m ²	18	969.000
7	Cá Hồi vân	m ²	12	821.000
8	Ba ba gai/ba ba Nam Bộ/ba ba trơn	m ²	18	168.000
9	Lươn	m ²	10	675.000
10	Ếch đồng/ếch Thái Lan	m ²	6	421.000
11	Tôm càng xanh	m ²	6	42.000
12	Nuôi ghép nhiều loài thủy sản	m ²	10	35.000
13	Nuôi các loài thủy sản khác		12	20.000
III	NUÔI CÁ LỒNG, BÈ, BỂ			
1	Cá Trắm cỏ	m ³	10	492.000
2	Cá rô phi xanh/ Rô phi vằn/ Diêu hồng	m ³	7	1.110.000
3	Cá Lăng chám/Lăng nha	m ³	11	1.015.000
4	Nuôi các loài thủy sản khác	m ³	12	471.000

Phụ lục IV
MỨC HỖ TRỢ DI DỜI VẬT NUÔI

(Kèm theo Quyết định số: 32/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

1. Đối tượng vật nuôi hỗ trợ di dời

- Là gia súc, gia cầm, động vật khác được phép chăn nuôi theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi;

- Là động vật rừng thông thường, động vật hoang dã được nuôi theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: Số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loại động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các quy định hiện hành khác về lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Nguyên tắc hỗ trợ di dời vật nuôi

a) Chi hỗ trợ di dời vật nuôi của chủ sở hữu tài sản, được tạo lập trước thời điểm có thông báo thu hồi đất và văn bản kiểm đếm thống kê số lượng vật nuôi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện kê khai chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi.

b) Việc hỗ trợ di dời trên nguyên tắc kiểm đếm thống kê thực tế số lượng, khối lượng vật nuôi trên diện tích đất bị thu hồi tại thời điểm kiểm đếm thống kê và phải di dời thực tế.

c) Khoảng cách di dời vật nuôi là khoảng cách thực tế từ nơi đi đến nơi đến được xác định trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Biện pháp di dời vật nuôi: Việc di dời vật nuôi phải đảm bảo an toàn dịch bệnh và đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Luật Thú y năm 2015, Luật Chăn nuôi năm 2018. Trường hợp di dời vật nuôi ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải tuân thủ quy định về kiểm dịch vận chuyển động vật theo quy định tại Luật Thú y năm 2015.

4. Phương pháp tính hỗ trợ di dời vật nuôi

- Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ di dời vật nuôi bằng phương pháp kiểm đếm trực tiếp từng cá thể và quy đổi ra đơn vị vật nuôi theo quy định tại Phụ lục V. Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi của Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

+ Công thức tính hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN) = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

+ Công thức tính đơn vị vật nuôi (ĐVN) cụ thể như sau:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó: ĐVN là đơn vị vật nuôi; HSVN là hệ số đơn vị vật nuôi.

- Hoặc đo trực tiếp về diện tích (m²) nuôi động vật khác được phép chăn nuôi như: Dê, Bò cap, Giun quế (trùn quế), Ruồi lính đen.

- Hoặc kiểm đếm số đàn (thùng) ong mật, ô tằm.

- Vật nuôi khác được phép chăn nuôi (không bị cấm): Kiểm đếm và cân khối lượng (kg).

5. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất được tính toán trên cơ sở (1) tiền công cho người bắt giữ, bốc xếp lên xe, xuống xe; (2) các vật liệu, dụng cụ để chèn lót, chằng buộc (3) cước phí vận chuyển (Mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở chăn nuôi).

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi được tính trong khoảng cách quãng đường di chuyển <10km (L=1); 10 ÷ 20 km (L=1,5) và > 20 km (L=2).

6. Công thức tính mức hỗ trợ di dời vật nuôi

$$\mathbf{M = C \times L \times n}$$

Trong đó:

- M: là mức hỗ trợ di dời.

- C: là chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN khi Nhà nước thu hồi đất.

- L: là khoảng cách di chuyển (<10km L=1; 10 ÷ 20 km L=1,5) và > 20 km L=2).

- n: là số đơn vị vật nuôi/ thùng, đàn/ m²/ ổ cần di dời.

- Dấu x: phép nhân.

Mức hỗ trợ di dời vật nuôi (áp dụng cho 1 ĐVN/ 1m²/1 thùng, đàn/1 ổ/) khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (*theo mục 7 tại Phụ lục này*).

7. Mức hỗ trợ di dời áp dụng cho 01 ĐVN/ 1m²/1 thùng, đàn/1 ổ

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
					<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
I	Lợn						
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	0,016	63	543.000	543.000	814.500	1.086.000
2	Lợn thịt						
2.1	Lợn nội	0,16	6	543.000	543.000	814.500	1.086.000
2.2	Lợn ngoại	0,2	5	543.000	543.000	814.500	1.086.000
3	Lợn nái						
3.1	Lợn nội	0,4	3	543.000	543.000	814.500	1.086.000
3.2	Lợn ngoại	0,5	2	543.000	543.000	814.500	1.086.000
4	Lợn đực	0,6	2	543.000	543.000	814.500	1.086.000
II	Gia cầm						
1	Gà						
1.1	Gà nội	0,003	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
1.2	Gà công nghiệp						
1.2.1	Gà hướng thịt	0,005	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
1.2.2	Gà hướng trứng	0,0036	278	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2	Vịt						
2.1	Vịt hướng thịt						

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
					<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
2.1.1	Vịt nội	0,0036	278	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2.1.2	Vịt ngoại	0,005	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
2.2	Vịt hướng trứng	0,003	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
3	Ngan	0,0056	179	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
4	Ngỗng	0,008	125	543.000	543.000	814.500	1.086.000
5	Chim cút	0,0003	3333	1.256.000	1.256.000	1.884.000	2.512.000
6	Bò câu	0,0012	833	1.146.000	1.146.000	1.719.000	2.292.000
7	Đà điểu	0,16	6	543.000	543.000	814.500	1.086.000
III	Bò						
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	0,2	5	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Bò thịt						
2.1	Bò nội	0,34	3	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2.2	Bò ngoại, bò lai	0,7	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Bò sữa	1	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
IV	Trâu						
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	0,24	4	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Trâu	0,7	1	643.000	643.000	964.500	1.286.000
V	Gia súc khác						

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
					<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
1	Ngựa	0,4	3	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Dê	0,05	20	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Cừu	0,06	17	643.000	643.000	964.500	1.286.000
4	Thỏ	0,005	200	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
VI	Động vật khác						
1	Hươu sao	0,1	10	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2	Chó nuôi để kinh doanh						
2.1	Chó có khối lượng đến 5 kg	0,0055	182	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2.2	Chó có khối lượng từ 5 kg đến < 20 kg	0,025	40	643.000	643.000	964.500	1.286.000
2.3	Chó có khối lượng từ 20 kg đến < 50 kg	0,07	14	643.000	643.000	964.500	1.286.000
3	Chó có khối lượng từ 50 kg trở lên	0,12	8	643.000	643.000	964.500	1.286.000
4	Vịt trời	0,003	333	916.000	916.000	1.374.000	1.832.000
5	Dông	0,00072	1.389	1.213.000	1.213.000	1.819.500	2.426.000
6	Rồng đất	0,001	1.000	1.213.000	1.213.000	1.819.500	2.426.000
7	Nhím	0,02	50	670.000	670.000	1.005.000	1.340.000
8	Sóc đất, sóc nhỏ	0,0006	1.667	800.000	800.000	1.200.000	1.600.000

STT	Loại vật nuôi	Hệ số đơn vị vật nuôi (HSVN)	Số vật nuôi tương đương 1 ĐVN (Con)	Chi phí hỗ trợ di dời 1 ĐVN (VNĐ)	Khoảng cách di dời		
					<10km (L = 1)	10 ÷ 20 km (L=1,5)	> 20 km (L=2)
9	Rắn (Rắn ráo, rắn hổ mang rắn cạp nong...)	0,003	333	700.000	700.000	1.050.000	1.400.000
10	Cây (Cây hương, cây vòi mốc...)	0,008	125	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
11	Trĩ đỏ khoang cổ	0,003	333	763.000	763.000	1.144.500	1.526.000
12	Khi đuôi lợn, khi mặt đỏ, khi mốc...	0,016	63	753.000	753.000	1.129.500	1.506.000
13	Dúi, Dúi má đào...	0,004	250	743.000	743.000	1.114.500	1.486.000
14	Rùa (rùa sa nhân, rùa câm, rùa 4 mắt...)	0,0024	417	703.000	703.000	1.054.500	1.406.000
15	Công Ấn Độ	0,01	100	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
16	Don	0,008	125	793.000	793.000	1.189.500	1.586.000
17	Dế, Bò cạp, Giun quế	m ²		113.000	113.000	169.500	226.000
18	Tằm	Ồ		113.000	113.000	169.500	226.000
19	Ong mật	Thùng/ Đàn		113.000	113.000	169.500	226.000
20	Vật nuôi khác (Được phép chăn nuôi)	500 kg tương đương 1 ĐVN		500.000	500.000	750.000	1.000.000